



wò chuò

龌龊

adjective · dirty; filthy; sordid

Example Sentences

Zhè ge fáng jiān tài wò chuò le
这个房间太龌龊了。

This room is too filthy.

Tā zuò le yī xiē wò chuò de jiāo yì
他做了一些龌龊的交易。

He engaged in some sordid deals.

Trace each character, then write the word on your own.

龌	龌	龌	龌	龌	龌	龌	龌	龌	龌	龌
龊	龊	龊	龊	龊	龊	龊	龊	龊		
龌	龌	龌	龌	龌	龌	龌	龌	龌	龌	龌
龊	龊	龊	龊	龊	龊	龊				